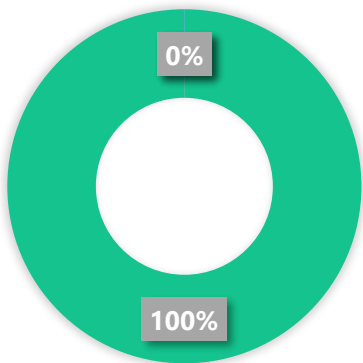


Thông tin giao dịch		31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)		2,800
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		3,930
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		2,000
SL cổ phiếu LH		100,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		44,170
% sở hữu nước ngoài		0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		280
P/E		20.7
EPS		135

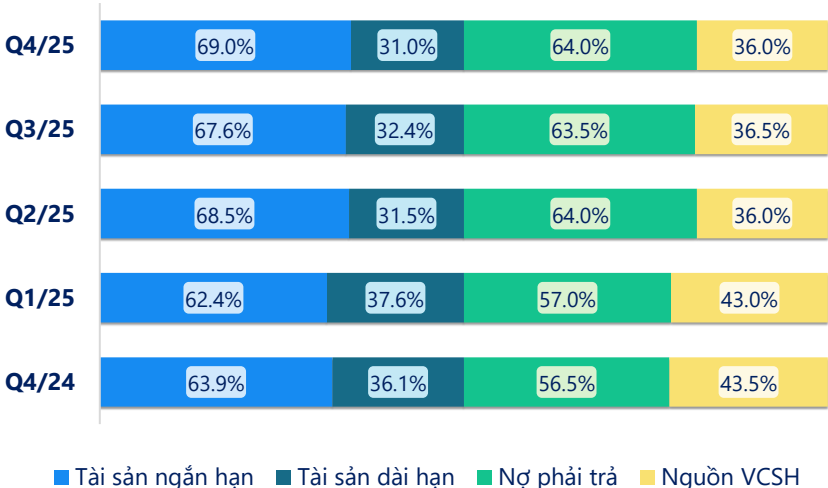
	YTD	1T	3T	6T
PTL	1.1%	-6.4%	-19.3%	-8.2%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu sở hữu



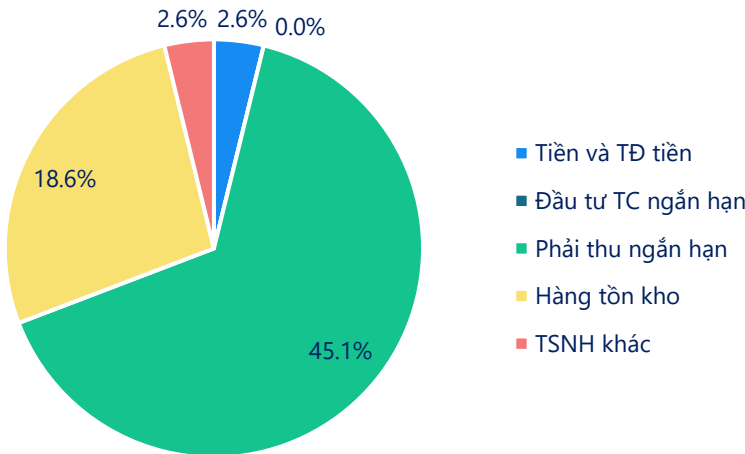
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

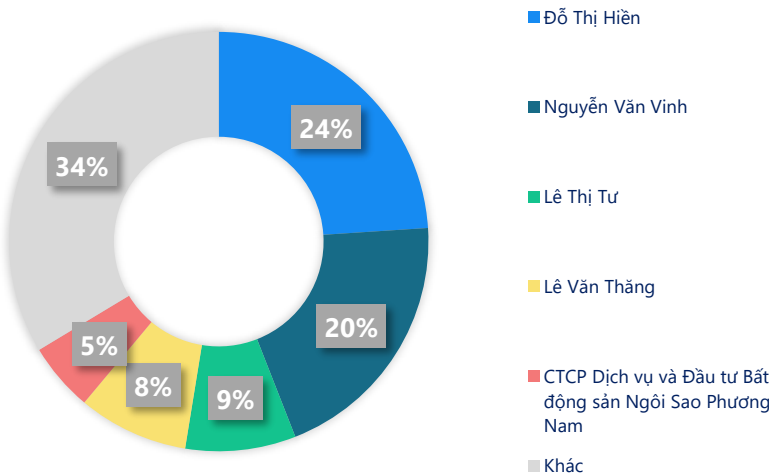
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Q4/25

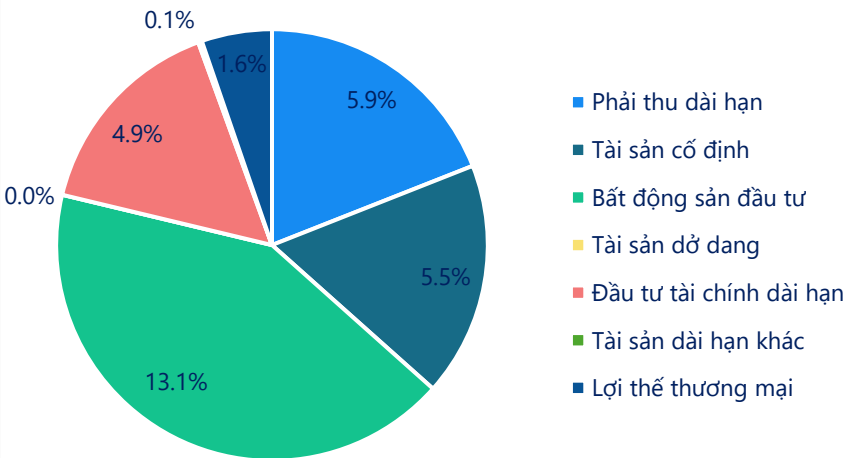
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



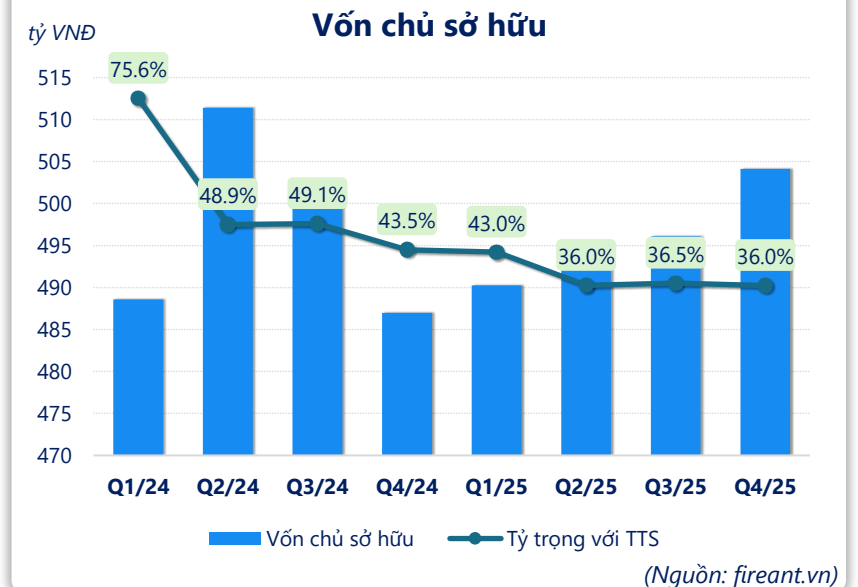
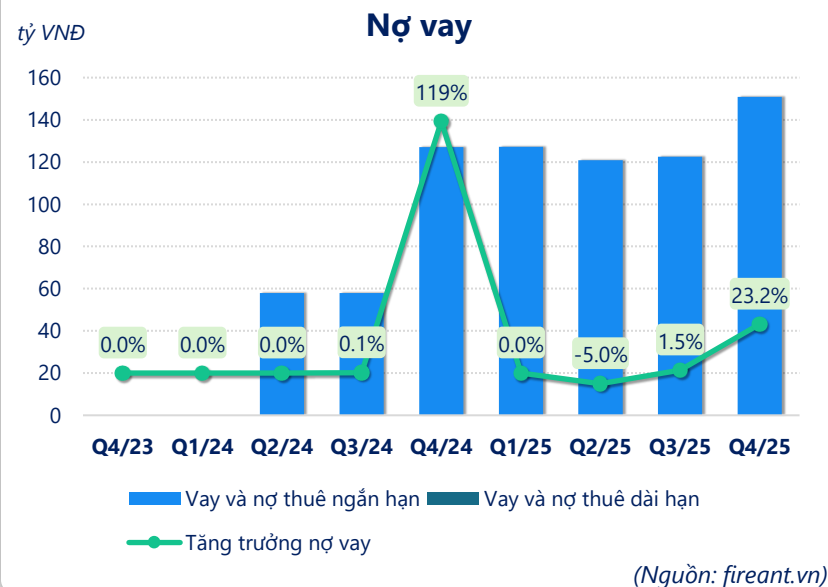
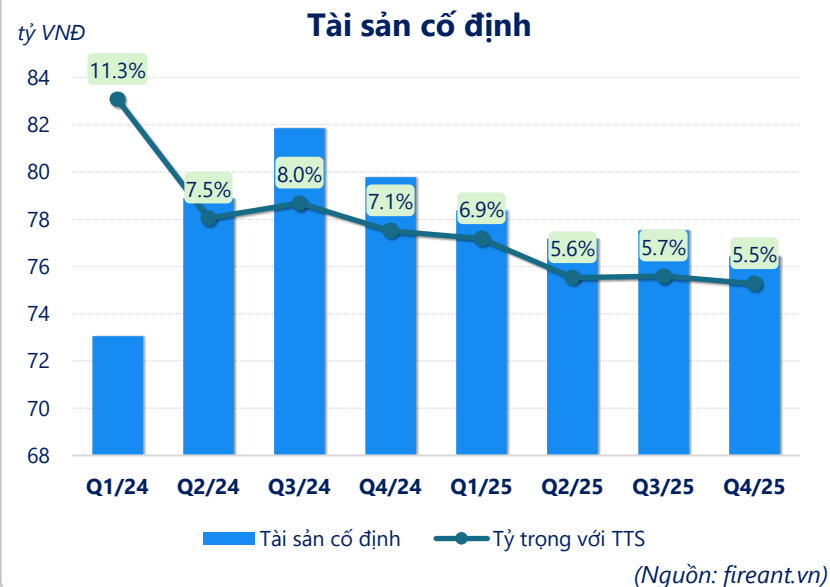
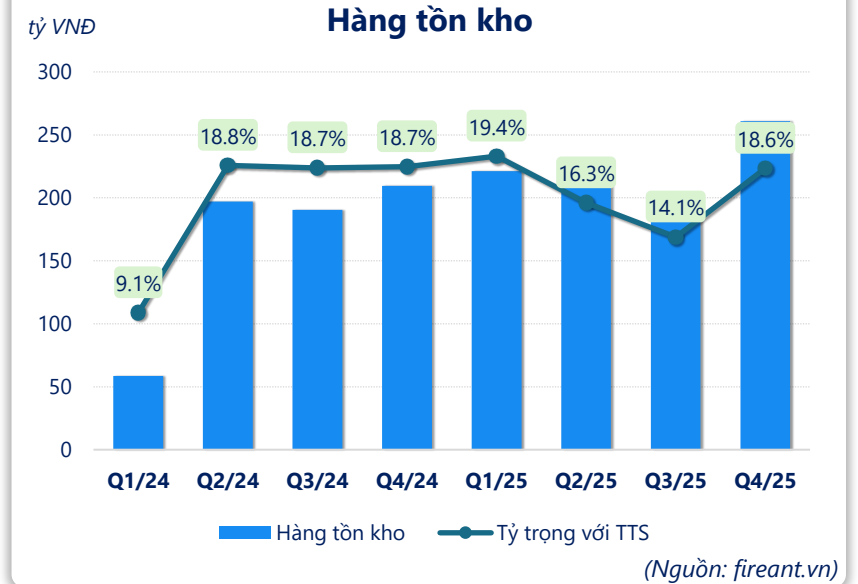
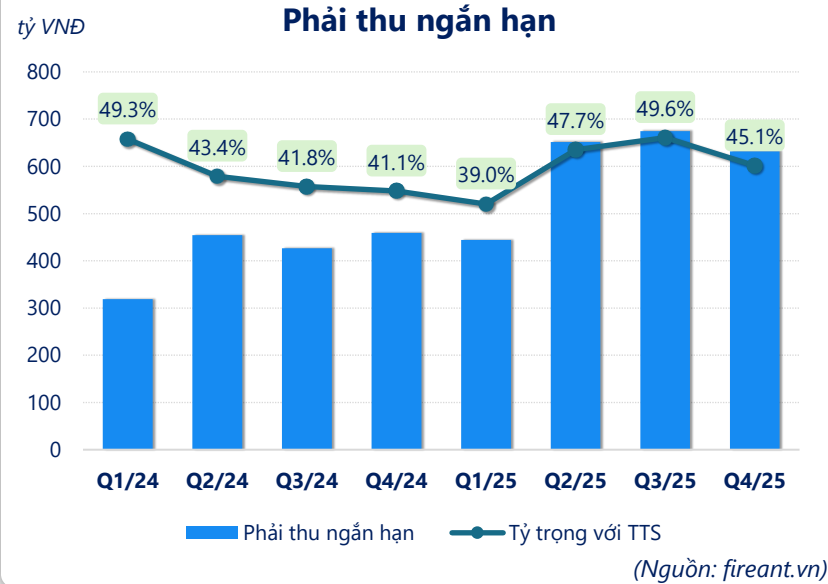
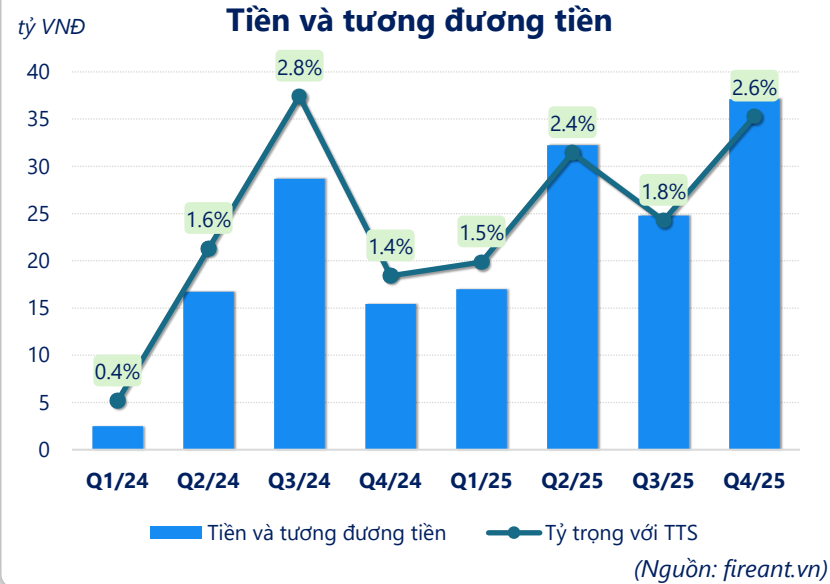
(Nguồn: fireant.vn)

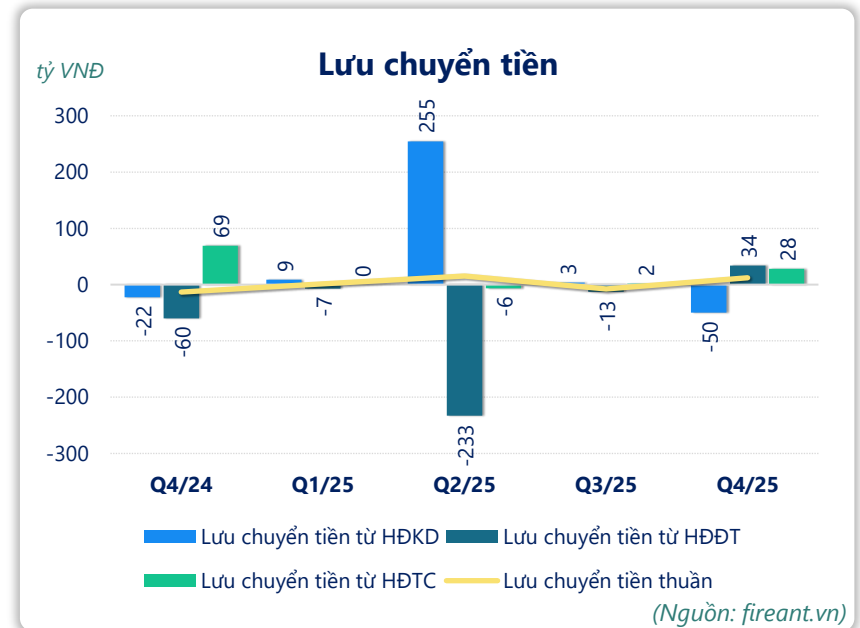
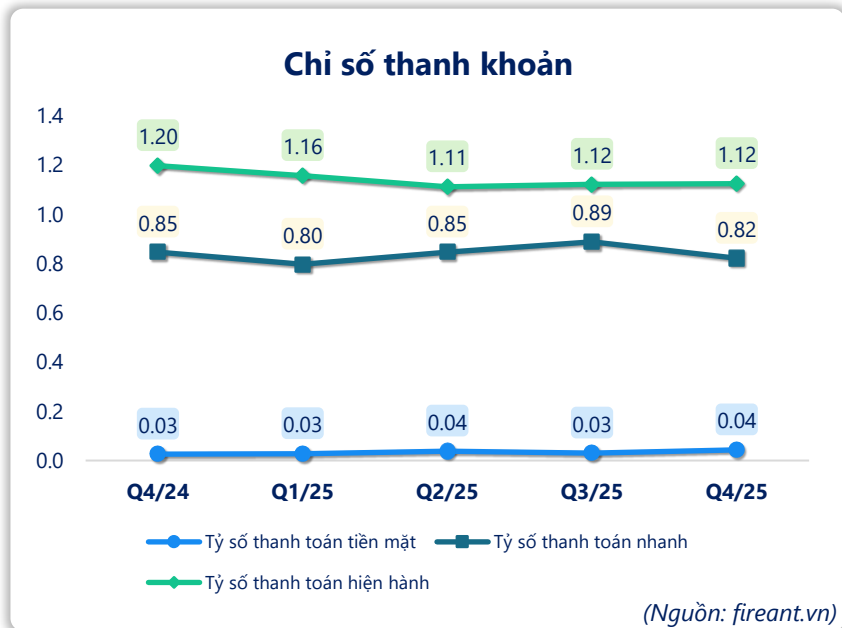
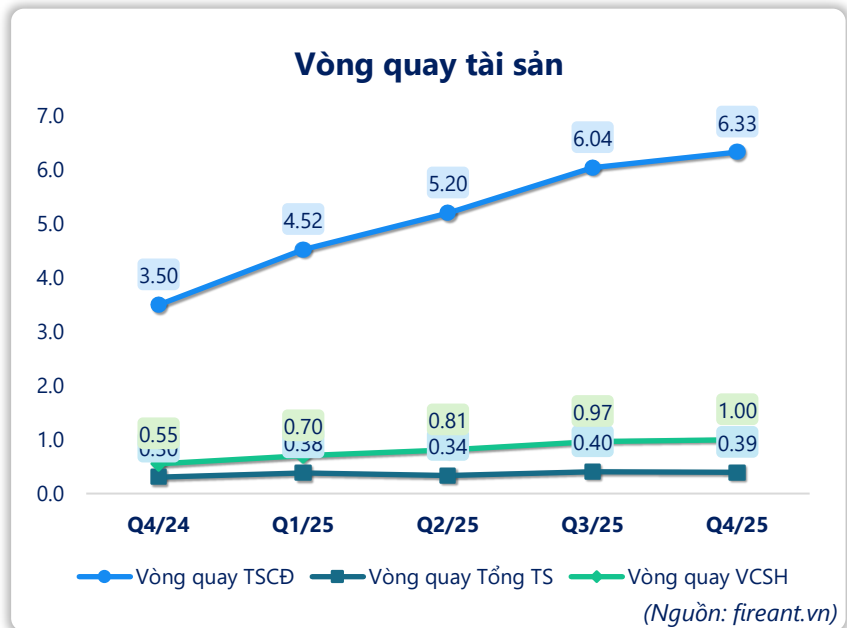
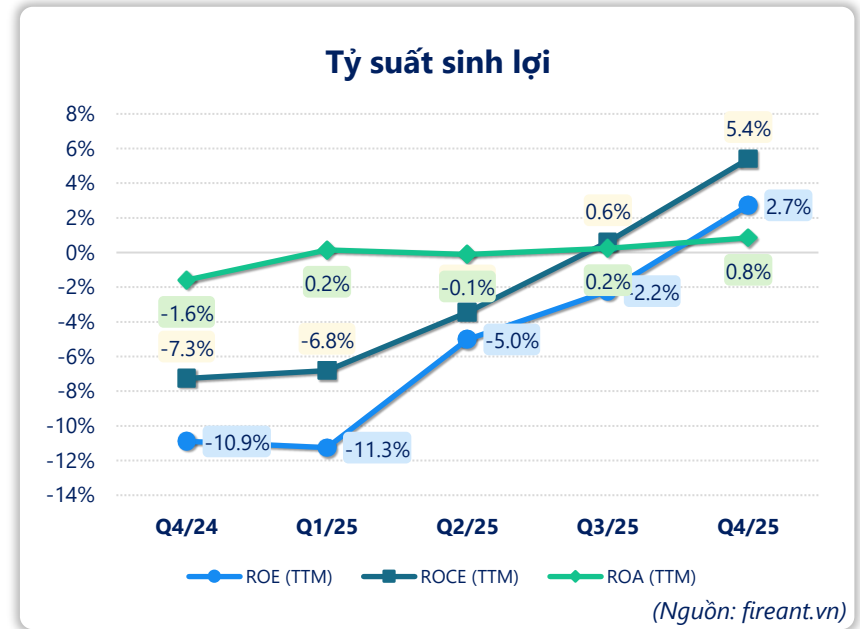
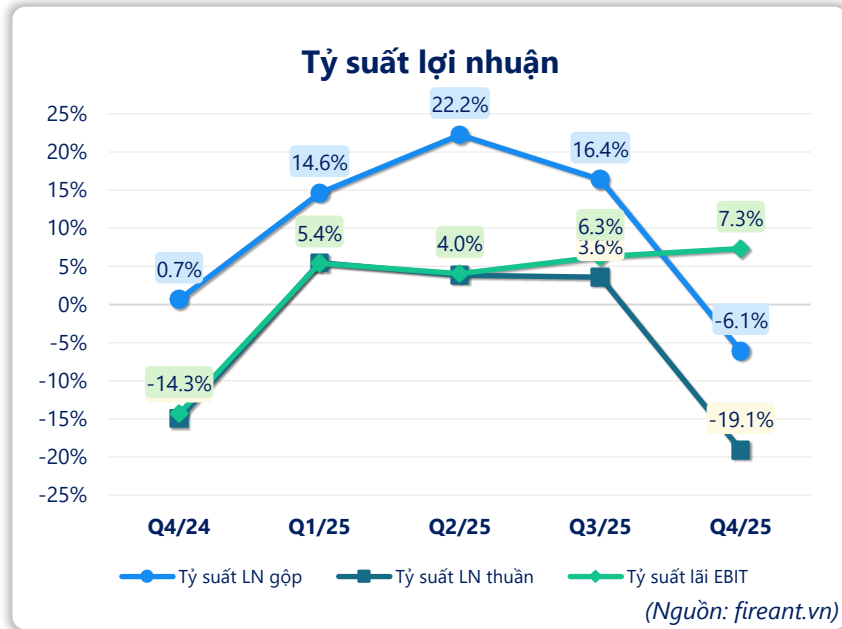
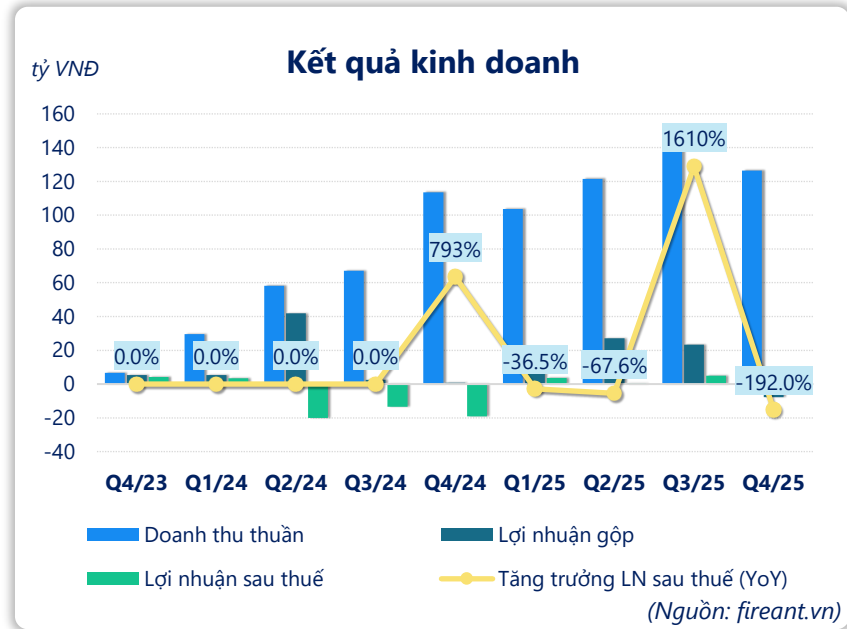
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Q4/25

(Nguồn: fireant.vn)





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	1,402	1,119	25.3%
Tài sản ngắn hạn	967	695	39.1%
Tiền và tương đương tiền	37.1	15.4	140%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	632	440	43.5%
Hàng tồn kho	261	209	24.9%
Tài sản ngắn hạn khác	36.9	30.4	21.3%
Tài sản dài hạn	435	423	2.7%
Phải thu dài hạn	82.7	82.4	0.4%
Tài sản cố định	76.4	79.8	-4.2%
Bất động sản đầu tư	183	166	10.7%
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	68.3	68.3	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.23	2.36	-47.8%
Lợi thế thương mại	22.9	24.9	-7.9%
Nợ phải trả	898	632	42.0%
Nợ ngắn hạn	860	597	44.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	151	127	18.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	167	150	11.3%
Nợ dài hạn	37.8	34.7	8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	504	487	3.6%
Vốn chủ sở hữu	504	487	3.6%
Vốn điều lệ	1,000	1,000	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	113	104	122	143	126
Giá vốn hàng bán	113	88.4	94.5	119	134
Lợi nhuận gộp	0.75	15.2	27.0	23.4	-7.71
Doanh thu HĐTC	0.73	4.12	0.81	3.46	3.54
Chi phí TC	1.39	2.00	1.96	1.74	2.56
Chi phí lãi vay	1.39	2.00	1.96	1.74	2.56
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.00	0	0.14	0.35	0.09
Chi phí QLDN	17.0	11.6	21.1	19.6	17.3
LN thuần từ HĐKD	-17.0	5.70	4.69	5.14	-24.1
Lợi nhuận khác	-0.68	-2.12	-1.73	2.09	30.9
LN trước thuế	-17.6	3.58	2.95	7.22	6.73
Lợi nhuận sau thuế	-19.1	3.52	0.31	4.86	8.06
LNST của CĐ cty mẹ	-14.0	1.38	-1.42	2.92	10.6

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-22.4	8.62	255	3.41	-50.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-60.0	-7.15	-233	-12.6	34.0
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	69.2	0.06	-6.40	1.76	28.4
Tiền đầu kỳ	28.7	15.4	17.0	32.2	24.8
Lưu chuyển tiền thuần	-13.2	1.53	15.3	-7.47	12.3
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	15.4	17.0	32.2	24.8	37.1

(Nguồn: fireant.vn)